Biểu số: 02 TH/NS

CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 75 /QĐ-UBND ngày 23/ 03 /2026 của UBND phường Mường Thanh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung / Tên ĐV	QHNS	CHUONG	LK	CTMT	NGUỒN	Số dư DT thực tế chuyển nguồn	Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm sau	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B)						**12.352.723.899**	**664.500.000**	
A	**KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ DỰ TOÁN**						**4.755.268.692**	**664.500.000**	
I	**Khối quản lý hành chính**						**3.036.750.162**	**664.500.000**	
1	**Văn phòng HĐND-UBND**	**1143907**					**578.025.604**		
	Chi thường xuyên (Quốc phòng)		800	011	00000	13	157.544.400		
	Chi thường xuyên		800	341	00000	13	392.280.804		
	Chi thường xuyên (An ninh)		800	041	00000	13	28.200.400		
2	**UBMTTQ phường**	**1143902**					**192.316.278**		
	Chi thường xuyên		800	361	00000	13	192.316.278		
3	**Phòng Văn hóa - Xã hội phường**	**1143906**					**289.902.480**		-
	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ theo NĐ số 20		800	398	00000	12	287.537.080		
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công cách mạng		800	371	00000	29	2.365.400		
4	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và ĐT**	**1143905**					**1.976.505.800**	**664.500.000**	
	Kinh phí để thực hiện khắc phục hậu quả thiệt hại do Dịch tả lợn Châu Phi gây ra giai đoạn 2021-2024		800	281	00000	15	324.000.000		
	Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026 trên địa bàn phường Mường Thanh		800	281	00000	15	9.505.800		
	Kinh phí cho phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để thực hiện công trình Kè bảo vệ cầu và đất sản xuất khu dân cư, đội 8 phường Mường Thanh		800	292	00000	15	1.000.000.000		
	Kinh phí cho phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để thực hiện công trình "Cải tạo, mở rộng đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở huyện Điện Biên"		800	292	00000	12		664.500.000	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn…..... (Mã CTMT 10493)		800	281	10493	15	230.000.000		
	ND1: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời gian) và triển khai, thực hiện quy hoạch…(Mã CTMT 10491)		800	332	10491	12	383.000.000		
	ND1: Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kq thực hiện chương trình (Mã CTMT 10502)		800	083	10502	12	30.000.000		
II	**Khối sự nghiệp**						**1.655.195.682**		
1	**Trường Mầm non Hoa sen**	**1118308**					**86.320.000**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	54.000.000		
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	7.880.000		

	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: Miễn học phí		800	071	00000	12	140.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	071	00000	15	24.300.000		
2	**Trường Mầm non Noong Bua**	**1031212**					**33.180.000**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	26.300.000		
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	6.240.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: Miễn học phí		800	071	00000	12	640.000		
3	**Trường Mầm non Hoa Mơ**	**1104965**					**91.220.000**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	56.000.000		
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	4.520.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	071	00000	12	200.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: Miễn học phí		800	071	00000	12	1.100.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	071	00000	15	29.400.000		
4	**Trường Mầm non Nam Thanh**	**1029779**					**45.589.000**		
	Kinh phí thực hiện bô nhiệm, xêp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	16.500.000		
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	4.960.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	071	00000	15	24.129.000		
5	**Trường Mầm non Thanh Xương**	**1096023**					**139.272.000**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	33.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	071	00000	12	21.400.000		
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	071	00000	12	35.472.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	071	00000	15	47.400.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP		800	071	00000	15	2.000.000		
6	**Trường Tiểu học Noong Bua**	**1031115**					**156.937.578**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	072	00000	13	80.487.578		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	072	00000	12	9.750.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	072	00000	15	66.700.000		
7	**Trường Tiểu học Nam Thanh**	**1029632**					**368.500.000**		

	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	072	00000	13	36.800.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	072	00000	12	23.600.000		
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng		800	072	00000	15	220.000.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	072	00000	15	88.100.000		
8	**Trường Tiểu học số 1 thanh xương**	**1095987**					**47.356.285**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	072	00000	13	33.856.285		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	072	00000	12	200.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	072	00000	15	13.300.000		
9	**Trường THCS Him Lam**	**1029783**					**94.228.000**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	073	00000	13	43.000.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	073	00000	15	51.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	073	00000	12	100.000		
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	073	00000	12	128.000		
10	**Trường THCS Nam Thanh**	**1029636**					**221.551.000**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	073	00000	13	59.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	073	00000	12	17.280.000		
	Chế độ cho hs đối với học sinh khuyết tật theo TT 42		800	073	00000	12	70.000.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	073	00000	15	75.271.000		
11	**Trường TH&THCS Thanh Xương**	**1166264**					**244.647.619**		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	073	00000	13	67.082.870		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPHT		800	073	00000	12	15.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: cấp bù học phí		800	073	00000	12	2.400.000		
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	073	00000	12	69.956.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tất theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	073	00000	15	90.208.749		
12	**TT dịch vụ kinh tế tổng hợp**	**1143904**	**161**		**00000**	**15**	**126.394.200**		
III	**Chi thường xuyên theo hình thức lệnh chi tiền**						**63.322.848**		
1	Văn phòng Đảng ủy phường	114908	800	351	00000	13	63.322.848		
B	**KINH PHÍ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHUYỂN SANG NĂM SAU SỬ DỤNG (Dự toán cấp 0)**		**860**	**434**			**7.597.455.207**		

I	**Tăng thu địa bàn 2025 chưa phân bổ**						**2.357.712.123**		
	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 2,8,9, phường Nam Thanh						176.369.000		
	Đường bê tông rãnh thoát nước tổ dân phố 12 phường Nam Thanh						11.000.000		
	Kè chống sạt lở suối Ứng Ca, phường Nam Thanh thành phố Điện Biên Phủ						21.513.000		
	Trồng thay thế, chăm sóc cắt tỉa cây xanh, cây cảnh năm 2025, 2026						2.148.830.123		
II	**Chi thường xuyên**						**5.239.743.084**		
	10% tiền sử dụng đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất						577.743.084		
	Kinh phí cải cách tiền lương						4.662.000.000		